

Top 100 phó từ bằng tiếng Bồ Đào Nha

135 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	Todavia B2 <i>/tude'vie/</i>	Tuy vậy	C1
2	Posteriormente B2 <i>/puʃti,ɾjoɾ'mêti/</i>	Về sau này	C1
3	Precocemente C1 <i>/pri,kɔsi'mêti/</i>	Quá sớm	C1
4	Reservadamente C1 <i>/ʁizɨɾ,vade'mêti/</i>	Một cách khép kín	C1
5	Aproximadamente B1 <i>/eɾɥusi,made'mêti/</i>	Khoảng	B1-B2
6	Frequentemente A2 <i>/fɾi,kwêti'mêti/</i>	Thường	B1-B2
7	Em breve A2 <i>/ẽj 'bɾɛvi/</i>	Sớm thôi	B1-B2
8	Muito A1 <i>/'mũĩtu/</i>	Rất	A1-A2
9	Pouco A1 <i>/'poku/</i>	Ít	A1-A2
10	Mais A1 <i>/'majʃ/</i>	Hơn	A1-A2
11	Menos A1 <i>/'menuʃ/</i>	Ít hơn	A1-A2
12	Também A1 <i>/tẽ'bẽj/</i>	Cũng	A1-A2
13	Só A1 <i>/'sɔ/</i>	Chỉ	A1-A2
14	Ainda A1 <i>/e'ĩde/</i>	Còn	A1-A2
15	Aqui A1 <i>/e'ki/</i>	Đây	A1-A2
16	Ali A1 <i>/e'li/</i>	Ở đó	A1-A2
17	Hoje A1 <i>/'oʒi/</i>	Hôm nay	A1-A2
18	Ontem A1 <i>/'õtẽj/</i>	Hôm qua	A1-A2
19	Amanhã A1 <i>/eme'ɲẽ/</i>	Ngày mai	A1-A2
20	Agora A1 <i>/e'gɔɾe/</i>	Bây giờ	A1-A2
21	Já A1 <i>/'ʒa/</i>	Đã	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
22	Em resumo B1 <i>/ẽʒ ʁɛ'zumu/</i>	Tóm lại	B1–B2
23	Silenciosamente B1 <i>/silẽ,sjoze'mẽti/</i>	Một cách lặng lẽ	B1–B2
24	Em silêncio A2 <i>/ẽʒ si'lẽsju/</i>	Trong im lặng	B1–B2
25	Acolá B2 <i>/eku'la/</i>	Ở đằng kia	C1
26	Eficientemente B2 <i>/ifi,sjẽti'mẽti/</i>	Một cách hiệu quả	B1–B2
27	Constantemente B1 <i>/kõʃ,tẽti'mẽti/</i>	Liên tục	B1–B2
28	Diariamente A2 <i>/di,aɾje'mẽti/</i>	Hàng ngày	B1–B2
29	Semanalmente A2 <i>/sime,nal'mẽti/</i>	Hàng tuần	B1–B2
30	Mensualmente B1 <i>/mẽ,sal'mẽti/</i>	Hàng tháng	B1–B2
31	Anualmente B1 <i>/enu,aɫ'mẽti/</i>	Hàng năm	B1–B2
32	Ocasionalmente B1 <i>/ukezju,naɫ'mẽti/</i>	Thỉnh thoảng	B1–B2
33	Alegremente B1 <i>/e,lẽgɾi'mẽti/</i>	Một cách vui vẻ	B1–B2
34	Tristemente B1 <i>/,trijti'mẽti/</i>	Buồn thay	B1–B2
35	Cuidadosamente B1 <i>/kujde,dõze'mẽti/</i>	Cẩn thận	B1–B2
36	Gentilmente B1 <i>/ʒẽ,tiɫ'mẽti/</i>	Một cách nhã nhặn	B1–B2
37	Levemente B1 <i>/,lẽvi'mẽti/</i>	Nhẹ nhàng	B1–B2
38	Fortemente B1 <i>/,fõrti'mẽti/</i>	Mạnh mẽ	B1–B2
39	Seriamente B1 <i>/,sɛɾje'mẽti/</i>	Nghiêm túc	B1–B2
40	Abertamente B1 <i>/e,bɛɾte'mẽti/</i>	Công khai	B1–B2
41	Difícilmente B1 <i>/di,fisiɫ'mẽti/</i>	Khó mà	B1–B2
42	Inutilmente B2 <i>/i,nutil'mẽti/</i>	Một cách vô ích	B1–B2
43	Obviamente B1 <i>/,õbvje'mẽti/</i>	Rõ ràng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
44	Provavelmente A2 <i>/pru,vavɛɫ'mẽti/</i>	Có lẽ	B1-B2
45	Possivelmente B1 <i>/pu,sivɛl'mẽti/</i>	Có thể	B1-B2
46	Definitivamente B1 <i>/difiɲi,tivɛ'mẽti/</i>	Chắc chắn	B1-B2
47	Felizmente A2 <i>/fi,liʒ'mẽti/</i>	May thay	B1-B2
48	Infelizmente A2 <i>/fi,liʒ'mẽti/</i>	Không may	B1-B2
49	De facto B1 <i>/dɨ 'faktu/</i>	Trên thực tế	B1-B2
50	Cedo A1 <i>/'sedu/</i>	Sớm	A1-A2
51	Completamente A2 <i>/kõ,plete'mẽti/</i>	Hoàn toàn	B1-B2
52	Tarde A1 <i>/'tardi/</i>	Trễ	A1-A2
53	Totalmente A2 <i>/tu,tal'mẽti/</i>	Trọn vẹn	B1-B2
54	Logo A1 <i>/'logu/</i>	Ngay	A1-A2
55	Parcialmente B1 <i>/per,sjal'mẽti/</i>	Phần nào	B1-B2
56	Por completo B1 <i>/pur kõ'plete/</i>	Hoàn toàn	B1-B2
57	Antes A1 <i>/'ẽtiʃ/</i>	Trước đó	A1-A2
58	Por inteiro B1 <i>/pur ĩ'tejru/</i>	Đầy đủ	B1-B2
59	Depois A1 <i>/dɨ'pojʃ/</i>	Sau đó	A1-A2
60	Igualmente A2 <i>/i,gwal'mẽti/</i>	Cũng như vậy	B1-B2
61	Diferentemente B1 <i>/difi,rẽti'mẽti/</i>	Một cách khác biệt	B1-B2
62	Diretamente A2 <i>/di,rete'mẽti/</i>	Một cách trực tiếp	B1-B2
63	Nunca A1 <i>/'nũke/</i>	Không bao giờ	A1-A2
64	Indiretamente B2 <i>/idi,rete'mẽti/</i>	Gián tiếp	B1-B2
65	Sempre A1 <i>/'sẽpri/</i>	Luôn luôn	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
66	De propósito B1 <i>/di pru'pozitu/</i>	Có chủ đích	B1-B2
67	Às vezes A1 <i>/aʒ 'vezɨ/</i>	Thỉnh thoảng	A1-A2
68	Por acaso A2 <i>/pur e'kazu/</i>	Tình cờ	B1-B2
69	À toa B1 <i>/a 'toe/</i>	Uổng công	B1-B2
70	De maneira nenhuma B1 <i>/di me'nejɾe ni'ɲume/</i>	Không đời nào	B1-B2
71	De qualquer forma B1 <i>/di kwaɫ'keɾ 'fɔɾme/</i>	Dẫu sao thì	B1-B2
72	Em particular B1 <i>/ẽʒ pɐɾtiku'laɾ/</i>	Đặc biệt	B1-B2
73	De perto A2 <i>/di 'pɛɾtu/</i>	Từ gần	B1-B2
74	Face a face B1 <i>/'fasi e 'fasi/</i>	Mặt đối mặt	B1-B2
75	A sós B1 <i>/e 'soʃ/</i>	Một mình	B1-B2
76	No fundo B1 <i>/nu 'fũdu/</i>	Trong thâm tâm	B1-B2
77	Por enquanto A2 <i>/pur ẽ'kwẽtu/</i>	Tạm thời lúc này	B1-B2
78	Aos poucos A2 <i>/awʃ 'powkuʃ/</i>	Từng chút một	B1-B2
79	Em seguida A2 <i>/ẽʒ si'gide/</i>	Ngay sau đó	B1-B2
80	Adiante B1 <i>/e'djẽti/</i>	Tiến về phía trước	B1-B2
81	Ao máximo B1 <i>/aw 'masimu/</i>	Đến mức tối đa	B1-B2
82	Ao mínimo B1 <i>/aw 'minimu/</i>	Ở mức tối thiểu	B1-B2
83	Além disso A2 <i>/e'lẽʒ 'disu/</i>	Hơn nữa	B1-B2
84	No entanto B1 <i>/nu ẽ'tẽtu/</i>	Tuy nhiên	B1-B2
85	Contudo B1 <i>/kõ'tudu/</i>	Thế nhưng	B1-B2
86	Portanto B1 <i>/pur'tẽtu/</i>	Vì vậy	B1-B2
87	Desta forma A2 <i>/'dẽʃte 'fɔɾme/</i>	Theo cách đó	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
88	Com certeza A2 <i>/kõ sir'teze/</i>	Chắc chắn rồi	A1-A2
89	Cá A1 <i>/'ka/</i>	Đang này	A1-A2
90	Perto A1 <i>/'pɛɾtu/</i>	Gần	A1-A2
91	Longe A1 <i>/'lõʒi/</i>	Xa	A1-A2
92	Ao lado A1 <i>/aw 'laðu/</i>	Ở cạnh	A1-A2
93	À frente A1 <i>/a 'frẽti/</i>	Ở phía trước	A1-A2
94	Devagar A1 <i>/dive'gaɾ/</i>	Thong thả	A1-A2
95	De novo A1 <i>/di 'novu/</i>	Lại	A1-A2
96	Então A1 <i>/ẽ'tẽw/</i>	Vậy thì	A1-A2
97	Assim A1 <i>/e'sĩ/</i>	Như thế này	A1-A2
98	Por exemplo A1 <i>/pur i'zẽplu/</i>	Ví dụ	A1-A2
99	Além-mar C1 <i>/e,lẽj'maɾ/</i>	Ở nước ngoài	C1
100	Realmente A2 <i>/ɐj,aɫ'mẽti/</i>	Thực sự	A1-A2
101	Exatamente A2 <i>/i,zate'mẽti/</i>	Chính xác	A1-A2
102	Próximo A1 <i>/'pɾɔsimu/</i>	Kế tiếp	A1-A2
103	Bastante A2 <i>/bej'tẽti/</i>	Khá nhiều	A1-A2
104	Quase A1 <i>/'kwazi/</i>	Gần như	A1-A2
105	Por isso A1 <i>/pur 'isu/</i>	Đó là lý do tại sao	A1-A2
106	De repente A2 <i>/di ri'pẽti/</i>	Đột nhiên	A1-A2
107	Simplemente A2 <i>/,sĩpliʒ'mẽti/</i>	Một cách đơn giản	A1-A2
108	Em cima A1 <i>/ẽj 'sime/</i>	Trên cùng	A1-A2
109	Em baixo A1 <i>/ẽj 'bajfu/</i>	Dưới	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
110	Dentro A1 <i>/ˈdẽtru/</i>	Ở trong	A1–A2
111	Fora A1 <i>/ˈfɔɾe/</i>	Ngoài	A1–A2
112	Atrás A1 <i>/eˈtɾaʃ/</i>	Phía sau	A1–A2
113	Rapidamente A2 <i>/,ɾapideˈmẽti/</i>	Một cách nhanh chóng	A1–A2
114	Lentamente A2 <i>/,lẽteˈmẽti/</i>	Một cách chậm rãi	A1–A2
115	Facilmente A2 <i>/,fasilˈmẽti/</i>	Một cách dễ dàng	A1–A2
116	Naturalmente B1 <i>/netu,ɾaɫˈmẽti/</i>	Một cách tự nhiên	A1–A2
117	Certamente A2 <i>/,sẽɾteˈmẽti/</i>	Chắc chắn	A1–A2
118	Raramente A2 <i>/,ɾaɾeˈmẽti/</i>	Hiếm khi	A1–A2
119	De vez em quando A2 <i>/di ˈvez ẽj ˈkwẽdu/</i>	Thỉnh thoảng	A1–A2
120	Enquanto A2 <i>/ẽˈkwẽtu/</i>	Trong khi	A1–A2
121	Pelo menos A2 <i>/pĩlu ˈmenuʃ/</i>	Ít nhất	A1–A2
122	Em geral A2 <i>/ẽj ʒiˈɾaɫ/</i>	Nói chung	A1–A2
123	Em voz alta A2 <i>/ẽj ˈvɔz ˈaɫte/</i>	Nói to	A1–A2
124	Em voz baixa A2 <i>/ẽj ˈvɔʒ ˈbajʃe/</i>	Bằng giọng nói nhỏ nhẹ	A1–A2
125	Acima A2 <i>/eˈsime/</i>	Bên trên	A1–A2
126	Abaixo A2 <i>/eˈbajʃu/</i>	Bên dưới	A1–A2
127	Sem dúvida A2 <i>/sẽj ˈduvide/</i>	Chắc chắn	A1–A2
128	Calmamente B1 <i>/,kalmeˈmẽti/</i>	Một cách bình tĩnh	A1–A2
129	Claramente A2 <i>/,klareˈmẽti/</i>	Rõ ràng	A1–A2
130	Passo a passo A2 <i>/ˈpasu e ˈpasu/</i>	Từng bước một	A1–A2
131	No geral B1 <i>/nu ʒiˈɾaɫ/</i>	về tổng thể	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
132	Por trás A2 <i>/pur 'traʃ/</i>	Phía sau	A1-A2
133	De longe A2 <i>/di 'lõʒi/</i>	Từ xa	A1-A2
134	Aqui dentro A1 <i>/e'ki 'dẽtru/</i>	Ở đây bên trong	A1-A2
135	Aí fora A2 <i>/e'i 'føre/</i>	Ngoài kia	A1-A2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/260-top-100-pho-tu>
Portuguese Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749543191>